

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2022/DS - PT

Ngày: 29/4/2022

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

*Các Thẩm phán:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Lê Văn Phận

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 02 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2021/DS – ST ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 53/2022/QĐ – PT ngày 31 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *NguY đơn:* Ông Nguyễn Văn V, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: khu phố B, phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: khu phố M, phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị Kim H, sinh năm 1979;

Địa chỉ: , khu phố B, phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông V, bà H:* Ông Phạm Văn Y, sinh năm 1967; Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 12/4/2022)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Hoàng T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Văn V trình bày:*

Vào ngày 01/3/2019, ông Nguyễn Hoàng T có vay của ông số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng, mục đích vay tiền để giải quyết công việc của cơ quan, thời hạn vay là 20 ngày, ông T có giao cho ông giữ thẻ Đảng của ông T. Đến ngày 01/6/2019, ông T trả lãi được 2.000.000 đồng, còn lại 7.600.000 đồng tiền lãi chưa trả nên cộng vào tiền vốn gốc 40.000.000 đồng, tổng cộng 47.600.000 đồng. Ông T có viết giấy nhận nợ có chữ ký của ông T và ông T cam kết sẽ trả số tiền trên cho ông vào ngày 10/6/2019. Tuy nhiên, đến hạn nhưng ông T không trả tiền cho ông như đã cam kết.

Khoảng tháng 9/2019, ông T đến gặp ông để mượn lại thẻ Đảng và có trả cho ông 12.000.000 đồng tiền lãi của 04 tháng từ tháng 6 đến tháng 9/2019.

Theo đoạn ghi âm ông T cung cấp thì đúng là cuộc nói chuyện giữa ông và ông T. Như vậy, ông đã nhận của ông T tổng số tiền là 18 triệu đồng tiền lãi. Trong 18 triệu đồng này đã bao gồm 2 triệu đồng ông T đã trả trước đó.

Do đó, nay ông khởi kiện yêu cầu ông T có trách nhiệm trả số tiền 47.600.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi, theo mức lãi suất 4%/tháng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 01/6/2021 (17 tháng) với số tiền 32.368.000 đồng. Đồng thời, ông yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi trả xong nợ.

*Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Hoàng T trình bày:*

Ông có vay của ông V số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng và có thể chấp cho ông V thẻ Đảng viên. Tính đến tháng 02/2020, ông đã trả cho ông V tổng cộng là 56.000.000 đồng, trong đó có 40.000.000 đồng tiền gốc và 16.000.000 đồng tiền lãi, khi trả tiền không làm giấy tờ gì cả, ông V có ghi vào giấy nợ do ông V giữ, ông không giữ bất kỳ giấy tờ gì về việc vay tiền này nhưng ông đã cung cấp một đoạn ghi âm thể hiện ông V đã nhận của ông 20.000.000 đồng, những đoạn ghi âm khác không còn do điện thoại của ông đã bị hư nên không cung cấp cho tòa án được. Như vậy ông đã trả cho ông V nhiều hơn số tiền mà ông V đã trình bày.

Trước khi ông ngừng trả tiền cho ông V thì ông V đã đến cơ quan của ông để nói việc ông cầm thẻ Đảng viên, vì vậy coi như đã xử lý tài sản thế chấp.

Đồng thời ông có yêu cầu phản tố buộc ông V trả lại cho ông số tiền mà ông đã trả dư là 10.112.000 đồng.

*Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:*

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn V, bà có biết việc ông T thiếu tiền của ông V và có lần nhắc ông T trả tiền cho ông V. Đối với việc vay tiền giữa ông V và ông T bà không biết cụ thể, bà không ghi sổ số tiền nợ của ông T, cũng không có nhận tiền từ ông T. Do đó, bà không liên quan đến vụ án này.

*Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2021/DS – ST ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B đã tuyên:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể:

Buộc ông Nguyễn Hoàng T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn V số tiền tổng cộng là 44.444.418 đồng (bốn mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm mười tám đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), tiền lãi là 4.444.418 đồng (bốn triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm mười tám đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn V về việc yêu cầu ông Nguyễn Hoàng T trả số tiền 17.523.582 đồng (mười bảy triệu năm trăm hai mươi ba nghìn năm trăm tám mươi hai đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Hoàng T một thẻ Đảng Viên tên Nguyễn Hoàng T.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hoàng T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn V trả số tiền 10.112.000 đồng (mười triệu một trăm mười hai nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, 04/01/2022 ông Nguyễn Hoàng T kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, ông không có trách nhiệm trả thêm khoản tiền nào cho ông V.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cho rằng khi vay tiền ông V đã nhận thẻ Đảng viên của ông T để thế chấp, nên hiện nay đã xử lý xong tài sản thế chấp thì ông cần phải trả cho ông V khoản tiền nào nữa, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Người đại diện theo ủy quyền của ông V không đồng ý kháng cáo của ông T, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: kháng cáo của ông T là không có căn cứ nên đề nghị không chấp

nhận kháng cáo của ông T, tuy nhiên, bản án sơ thẩm giải quyết tuyên buộc ông V hoàn trả thẻ đảng viên cho ông T là không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên đề nghị sửa án sơ thẩm, không giải quyết đối với phần này.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Nguyên đơn khởi kiện cung cấp chứng cứ là giấy mượn tiền ngày 01/6/2019. Theo giấy mượn tiền ngày 01/6/2019 thể hiện ông T có mượn của ông V số tiền 47.600.000 đồng, thời hạn trả là vào ngày 10/6/2019. Ông T thừa nhận có viết giấy mượn tiền nêu trên nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Ông V và ông T cùng thống nhất số tiền ông T vay của ông V là 40.000.000 đồng, lãi suất là 8%/tháng, còn số tiền 7.600.000 đồng là tiền lãi mà ông T chưa trả cho ông V và đã cộng thêm vào, ông T không có nhận số tiền vay 7.600.000 đồng từ ông V. Từ đó, xác định nợ gốc của ông T đã vay là 40.000.000 đồng.

Ông T trình bày đã trả tiền cho ông V nhiều hơn số tiền đã vay, tổng số tiền mà ông T đã trả cho ông V là 56.000.000 đồng, trong đó: 40.000.000 đồng tiền gốc và 16.000.000 đồng tiền lãi. Vì vậy, ông T không đồng ý đối với yêu cầu của ông V. Ông T cung cấp chứng cứ là đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông T với ông V thể hiện ông V thừa nhận có nhận của ông T số tiền tổng cộng là 18.000.000 đồng nhưng không xác định được đây là tiền lãi hay tiền gốc. Bên cạnh đó, ông V trình bày đã nhận của ông T tổng số tiền lãi là 18.000.000 đồng, chưa nhận số tiền gốc nào. Cũng theo đoạn ghi âm ông T giao nộp, hai bên thể hiện tiền gốc là 46.700.000 đồng, ông T nói đã trả “tiền lời” cho ông V nhiều nhưng không đề cập đến nợ gốc. Do đó, trình bày của ông V là phù hợp nên bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông V đối với số tiền vốn gốc là 40.000.000 đồng là có căn cứ.

[2] Về yêu cầu tính lãi:

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất mức lãi suất khi vay tiền 8%/tháng. Như vậy, xác định đây là hợp đồng vay các bên đã có thỏa thuận về lãi suất. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 4%/tháng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự: “Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay... Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”. Như vậy, bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của nguyên đơn theo mức lãi suất là 20%/năm đối với số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng là phù hợp.

Theo đó, ông V thừa nhận đã nhận của ông T tổng số tiền lãi là 18.000.000 đồng. Do các bên đều tính từ thời điểm bắt đầu vay tiền để tổng kết số tiền lãi, nên cần tính lãi từ ngày vay tiền tức là ngày 01/3/2019 (ngày các bên thừa nhận vay tiền thực tế) để xác định số tiền lãi mà ông T phải trả cho ông V. Tiền lãi được tính từ ngày 01/3/2019 đến ngày 21/12/2021 (ngày xét xử sơ thẩm) như sau: 40.000.000 đồng x 20%/năm x 33 tháng 20 ngày = 22.444.418 đồng.

Như vậy, sau khi khấu trừ đi số tiền lãi mà ông V đã nhận 18.000.000 đồng thì ông T phải trả thêm số tiền lãi cho ông V tính đến ngày 21/12/2021 là 22.444.418 đồng – 18.000.000 đồng = 4.444.418 đồng.

[3] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền 10.112.000 đồng:

Ông T cho rằng, từ khi vay tiền, ông T đã trả cho ông V số tiền nhiều hơn số tiền nợ nên yêu cầu ông V trả lại số tiền 10.112.000 đồng nhưng không được ông V thừa nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T, toàn bộ kháng cáo của ông T là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, bản án sơ thẩm giải quyết tuyên buộc ông V hoàn trả thẻ đảng viên cho ông T là không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên cần thiết sửa phần này của bản án sơ thẩm.

[4] Kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2021/DS – ST ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B về việc giải quyết thế chấp.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể:

Buộc ông Nguyễn Hoàng T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn V số tiền tổng cộng là 44.444.418 đồng (bốn mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm mười tám đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), tiền lãi là 4.444.418 đồng (bốn triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm mười tám đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn V về việc yêu cầu ông Nguyễn Hoàng T trả số tiền 17.523.582 đồng (mười bảy triệu năm trăm hai mươi ba nghìn năm trăm tám mươi hai đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hoàng T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn V trả số tiền 10.112.000 đồng (mười triệu một trăm mười hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Hoàng T phải nộp là 2.727.820 đồng (hai triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm hai mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 0005379 ngày 20/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông T còn phải nộp thêm số tiền án phí là 2.427.820 đồng (hai triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm hai mươi đồng).

- Ông Nguyễn Văn V phải nộp số tiền án phí là 876.179 đồng (tám trăm bảy mươi sáu nghìn một trăm bảy mươi chín đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.999.200 đồng (một triệu chín trăm chín mươi chín nghìn hai trăm đồng) theo các biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 0003403 ngày 30 tháng 9 năm 2020 và số 0005398 ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Hoàn lại cho ông V số tiền 1.123.021 đồng (một triệu một trăm hai mươi ba nghìn không trăm hai mươi một đồng).

### 3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Hoàng T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005123 ngày 13 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

#### ***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Ngọc Hương**